

Số: 99 /NQ-HĐND

Bến Cát, ngày 15 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân thành phố Bến Cát về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách Nhà
nước năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-HĐND của Ban Kinh tế - Xã hội; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2023 với
những nội dung sau:

1. Thu ngân sách nhà nước năm 2023:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là : 8.620 tỷ 229 triệu đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương : 1.324 tỷ 736 triệu đồng, trong đó:

+ Thu ngân sách địa phương được hưởng	1.023 tỷ 861 triệu đồng
+ Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	4 tỷ 604 triệu đồng
+ Thu chuyển nguồn	252 tỷ 124 triệu đồng
+ Thu kết dư	44 tỷ 147 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách trên địa bàn năm 2023: 1.269 tỷ 853 triệu đồng

Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển	208 tỷ 049 triệu đồng
b) Chi thường xuyên	778 tỷ 286 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp kinh tế	41 tỷ 527 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp môi trường	75 tỷ 484 triệu đồng
+ Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	339 tỷ 680 triệu đồng
+ Chi SN y tế	52 tỷ 372 triệu đồng



+ Chi SN VH TT	17 tỷ 498 triệu đồng
+ Chi SN TD TT	815 triệu đồng
+ Chi SN phát thanh truyền hình	3 tỷ 111 triệu đồng
+ Chi SN khoa học công nghệ	1 tỷ 859 triệu đồng
+ Chi đảm bảo xã hội	42 tỷ 354 triệu đồng
+ Chi quản lý hành chính	54 tỷ 049 triệu đồng
+ Chi ngân sách xã	127 tỷ 809 triệu đồng
+ Chi an ninh quốc phòng	20 tỷ 921 triệu đồng
+ Chi khác ngân sách	807 triệu đồng
c) Chi chuyên nguồn	273 tỷ 914 triệu đồng
d) Chi bổ sung mục tiêu (ATGT):	4 tỷ 604 triệu đồng
e) Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác qua NHCSXH):	5 tỷ 000 triệu đồng

3. Cân đối ngân sách nhà nước năm 2023:

Tổng thu ngân sách địa phương là: 1.324 tỷ 736 triệu đồng, tổng chi: 1.269 tỷ 853 triệu đồng, kết dư ngân sách là 54 tỷ 883 triệu đồng, trong đó: kết dư ngân sách xã, phường là 8 tỷ 621 triệu đồng (trong đó 30% chi thường xuyên), chi tạm ứng: 30 tỷ 138 triệu đồng.

(Đính kèm Phụ lục 1, 2 và các mẫu biểu)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn chỉnh các mẫu biểu, số liệu quyết toán để tổ chức công bố công khai quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2023 theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát khóa XII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố;
- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố;
- Các cơ quan, phòng ban, khối Đảng;
- BTT UBMTTQVN thành phố, Đoàn thể thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Liên thông CSDL HĐND các cấp - tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT



Huỳnh Văn Nghe

PHỤ LỤC 1

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
THÀNH PHỐ BẾN CÁT

(Kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

ĐVT: Triệu đồng.

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán thị xã điều chỉnh 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
A. Tổng thu ngân sách NN trên địa bàn	6.794.134	4.300.676	4.300.676	8.620.229	127	200	200
Tổng các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước	6.794.134	4.300.676	4.300.676	8.620.229	127	200	200
I. Thu nội địa	2.059.656	4.300.676	4.300.676	4.832.835	235	112	112
1 Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	225.217			292.738	130		
a/- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	197.271	0		158.374	80		
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	197.271			158.362	80		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				12			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế tài nguyên							
- Thu khác							
b/- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	27.946			134.364	481		
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	15.538			22.731	146		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.908			110.610	1.014		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt							
- Thuế tài nguyên	1.500			1.023	68		
- Thu khác							
2/- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.039	2.031.840	2.031.840	2.319.557	15.424	114	114
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	5.554	571.200	571.200	384.710	6.927	67	67
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.485	1.458.600	1.458.600	1.932.010	20.369	132	132
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				863			
- Thuế tài nguyên		2.040	2.040	1.974		97	97
- Thu tiền thuê đất							
- Thu khác							
3/- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	858.230	1.178.100	1.178.100	1.264.357	147	107	107
- Thuế môn bài							
- Thuế giá trị gia tăng	484.317	771.120	771.120	909.200	188	118	118
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	371.582	404.226	404.226	353.386	95	87	87
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.893	1.530	1.530	1.461	77	95	95
- Thuế tài nguyên	438	1.224	1.224	310	71	25	25
- Thu khác							
<i>Trong đó huyện quản lý</i>							
4/- Thuế trước bạ	64.800	69.026	69.026	52.498	81	76	76
5/- Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
6/- Thuế nhà đất (Thuế SDĐPNN)	11.690	8.000	8.000	16.058	137	201	201
7/ Bán thuê nhà thuộc SHNN							
8/ Thu tiền cấp quyền khai thác							
9/- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	18.366	14.764	14.764	13.291	72	90	90
<i>Trong đó: Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước ngoài khu CN</i>	<i>18.356</i>	<i>14.764</i>	<i>14.764</i>	<i>12.900</i>	<i>70</i>	<i>87</i>	<i>87</i>
10/- Tiền sử dụng đất	532.394	661.833	661.833	464.481	87	70	70



CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán thị xã điều chỉnh 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
11/- Thu phí và lệ phí	40.553	44.529	44.529	39.312	97	88	88
<i>Trong đó phí, lệ phí của huyện</i>	<i>26.361</i>	<i>32.329</i>	<i>32.329</i>	<i>27.502</i>	<i>104</i>	<i>85</i>	<i>85</i>
12/- Thuế thu nhập cá nhân	222.150	207.598	207.598	262.696	118	127	127
13/- Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Thuế thực hiện	368						
15/- Thu khác ngân sách	69.684	84.986	84.986	106.095	152	125	125
<i>Trong đó: Thị xã TTQL</i>	<i>38.282</i>	<i>44.750</i>	<i>44.750</i>	<i>39.788</i>	<i>104</i>	<i>89</i>	<i>89</i>
16/- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.165			1.751	150		
II Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.734.478			3.787.394	80		
- Thuế nhập khẩu	497.650			342.983	69		
- Thuế xuất khẩu	79.360			32.968	42		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	52				0		
- Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	14.697			28.064	191		
- Thuế GTG tăng hàng nhập khẩu	4.135.283			3.374.217	82		
- Thuế bảo vệ môi trường	3.504			3.928	112		
- Thu khác	3.932			5.234	133		
III. Thu viện trợ							
B. Tổng các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	0	0	0	0			
- Học phí							
- Viện phí		0	0				
B. Tổng thu ngân sách địa phương	1.467.474	997.079	1.293.350	1.324.736	90	133	102
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	1.467.474	997.079	1.293.350	1.324.736	90	133	102
1. Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	159.927	170.093	170.093	149.056	93	88	88
2. Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	371.827	822.240	822.240	874.805	235	106	106
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	669.507	4.746	4.746	4.604	1	97	97
- Bổ sung cân đối ngân sách	419.956						
- Bổ sung thêm giai đoạn 2017-2021							
- Bổ sung có mục tiêu	248.322	4.746	4.746	4.604	2	97	97
Trong đó:							
KP đảm bảo TTATGT		4.746	4.746	4.604		97	97
KP thưởng vượt thu							
KP nông thôn mới							
KP chỉ Quyết định 08/2022/QĐ-Ttg							
Bổ sung KP NQ68							
- Thu tạm cấp chi Quyết định 08/2022/QĐ-TTg	1.229						
- Thu ngân sách cấp tỉnh trợ cấp Covid							
4. Thu kết dư	53.601		44.147	44.147	82		100
5. Thu chuyển nguồn	212.612		252.124	252.124	119		100
6. Thu Tạm ứng							
7. Tạm ứng bổ sung CĐNS							
B. Các khoản thu được để lại quản lý chi qua ngân sách nhà nước	0	0	0	0			
- Học phí							
- Viện phí							
Các khoản huy động đóng góp							



CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán thị xã điều chỉnh 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH							
TỔNG THU	<u>1.467.474</u>	<u>997.079</u>	<u>1.293.350</u>	<u>1.324.736</u>	90	133	102
TỔNG CHI	<u>1.423.327</u>	<u>997.079</u>	<u>1.034.604</u>	<u>1.269.853</u>	89	127	123
BỘI THU (+) BỘI CHI (-)	44.147	0	258.746	54.883	124		21
- Trong đó: Ngân sách huyện							
- Trong đó: Ngân sách xã							

Ghi chú: in kho ngân sách ngày 30/4 và 20/5/2024





PHỤ LỤC 2

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
THÀNH PHỐ BẾN CÁT**

(Kèm theo Nghị quyết số: 99 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)
ĐVT: Triệu đồng.

CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2022	Dự toán tỉnh giao năm 2023	Dự toán thị xã điều chỉnh 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh		
					=5/2	=5/3	=5/4
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV)	1.423.327	997.079	1.034.604	1.269.853	89	127	123
I/ Chi đầu tư phát triển	174.885	198.560	212.076	208.049	119	105	98
- Vốn phân cấp ngân sách thị xã	174.885	198.560	198.560	193.428	111	97	97
- Vốn thường vượt thu			13.516	13.409			99
- Vốn nông thôn mới				1.212			
II/ Chi thường xuyên	996.318	772.548	806.664	778.286	78	101	96
1. Chi sự nghiệp kinh tế	46.985		45.546	41.527	88		91
2 Chi SN môi trường	76.267		78.303	75.484	99		96
3. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	313.216	348.694	344.219	339.680	108	97	99
4. SN Y Tế	48.332		57.700	52.372	108		91
5. Chi SN VH TT	14.100		19.132	18.313	130		96
- SN VH TT	11.423		18.292	17.498	153		96
- SN TDTT	2.677		840	815	30		97
6. SN . Phát thanh truyền hình	1.552		3.152	3.111	200		99
7. SN khoa học công nghệ	1.537		2.147	1.859	121		87
8. Chi đảm bảo xã hội	260.420	1.100	43.812	42.354	16		97
9. Chi quản lý hành chính	58.428		59.298	54.049	93		91
10. Chi NS xã	145.087		129.711	127.809	88		99
11. Chi an ninh quốc phòng	29.194		22.748	20.921	72		92
- An ninh	11.304		8.811	7.564	67		86
- Quốc phòng	17.890		13.937	13.357	75		96
12. Chi khác ngân sách	1.200		896	807	67		90
III. Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác qua NHCSXH)			5.000	5.000			100
IV/ Chi chuyên nguồn	252.124			273.914	109		
V/ Dự phòng		21.225	6.118				
VI/ Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh		4.746	4.746	4.604			
B. các khoản chi được quản lý qua ngân sách	0	0	0	0			
- Học phí							
- Viện phí phi		0					
C. Chi tạm ứng							

Ghi chú: Không có nhập số chuyển giao ngân sách

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 99 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.293.350	1.324.736	31.385	102
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	992.333	1.023.861	31.527	103
-	Thu NSDP hưởng 100%	170.093	149.056	-21.037	88
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	822.240	874.805	52.564	106
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.746	4.604	-142	97
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.746	4.604	-142	97
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư	44.147	44.147	0	100
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	252.124	252.124	0	100
B	TỔNG CHI NSDP	1.034.604	1.265.249	230.645	122
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.024.858	981.731	-43.127	96
1	Chi đầu tư phát triển	212.076	208.049	-4.027	98
2	Chi thường xuyên	806.664	773.682	-32.982	96
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	6.118		-6.118	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.746	4.604	-142	97
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.746	4.604	-142	97
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	273.914	273.914	
IV	Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác qua NHCSXH)	5.000	5.000	0	100
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	258.746	59.487	-199.260	23
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				

E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 99/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

S	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	4.601.693	1.293.350	8.921.104	1.324.736	194	102
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.300.676	992.333	8.620.229	1.023.861	200	103
I	Thu nội địa	4.300.676	992.333	4.832.835	1.023.861	112	103
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			158.374			
	- Thuế môn bài			0			
	- Thuế giá trị gia tăng			158.362			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			12			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
	- Thuế tài nguyên			0			
	- Thu khác			0			
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			134.364			
	- Thuế môn bài			0			
	- Thuế giá trị gia tăng			22.731			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			110.610			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
	- Thuế tài nguyên			1.023			
	- Thu tiền thuê đất			0			
	- Thu khác						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	2.031.840	365.364	2.319.557	417.010	114	114
	- Thuế môn bài			0			
	- Thuế giá trị gia tăng	571.200	102.816	384.710	69.248	67	67
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.458.600	262.548	1.932.010	347.762	132	132
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			863			
	- Thuế tài nguyên	2.040		1.974		97	
	- Thu tiền thuê đất			0			
	- Thu khác			0			
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.178.100	389.593	1.264.357	417.446	107	107
	Thuế giá trị gia tăng	771.120	254.470	909.200	300.036	118	118
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.226	133.395	353.386	116.617	87	87
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.530	505	1.461	482	95	95
	Thuế tài nguyên	1.224	1.224	310	310	25	25
	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	207.598	68.507	262.696	40.660	127	59
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	69.026	69.026	52.498	52.498	76	76
8	Thu phí, lệ phí	44.529	32.329	39.312	27.502	88	85
	- Phí và lệ phí trung ương, tỉnh						
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện	32.329	32.329	27.502	27.502	85	85
	- Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.000	8.000	16.058	16.058	201	201
35	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	14.764	14.764	13.291	12.900	90	87
36	Thu tiền sử dụng đất	661.833		464.481		70	
37	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
38	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
39	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.751			
40	Thu khác ngân sách	84.986	44.750	106.095	39.788	125	89
41	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
42	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						



43	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
44	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
45	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
II Thu từ đầu thô							
III Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				3.787.394			
1	Thuế xuất khẩu			32.968			
2	Thuế nhập khẩu			342.983			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			28.064			
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			3.928			
6	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			3.374.217			
7	Thu khác			5.234			
IV Thu viện trợ							
B THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH							
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	44.147	44.147	44.147	44.147	100	100
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	252.124	252.124	252.124	252.124	100	100
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.746	4.746	4.604	4.604	97	97

Ghi chú :

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước thu từ đầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.




QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: 99 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)
Đơn vị: Triệu đồng

S				
T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
T				
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.034.604	1.269.853	123
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.029.858	991.335	96
I	Chi đầu tư phát triển	217.076	213.049	98
1	Chi đầu tư cho các dự án	212.076	208.049	98
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác uỷ thác ngân hàng chính sách xã hội	5.000	5.000	100
II	Chi thường xuyên	806.664	778.286	96
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	344.219	339.680	99
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	2.147	1.859	87
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	6.118		0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.746	4.604	97
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.746	4.604	97
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ATGT)	4.746	4.604	97
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		273.914	
D	CHI TẠM ỨNG		0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

S	T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
T						
A		B	1	2	3=2-1	4=2/1
		TỔNG CHI NSĐP	1.012.273	1.192.181	179.908	118
A		CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	111.478	111.411	-67	100
B		CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	895.795	860.223	-35.572	96
I		Chi đầu tư phát triển	212.076	206.837	-5.239	98
1		Chi đầu tư cho các dự án		206.837	206.837	
-		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		15.090	15.090	
-		Chi khoa học và công nghệ			0	
-		Chi quốc phòng		8.451	8.451	
-		Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-		Chi y tế, dân số và gia đình		12.040	12.040	
-		Chi văn hóa thông tin		7.442	7.442	
-		Chi phát thanh, truyền hình, thông tin			0	
-		Chi thể dục thể thao			0	
-		Chi bảo vệ môi trường			0	
-		Chi các hoạt động kinh tế		144.058	144.058	
-		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		19.756	19.756	
-		Chi bảo đảm xã hội			0	
-		Chi đầu tư khác (vốn NTM)			0	
2		Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3		Chi đầu tư phát triển khác			0	
II		Chi thường xuyên	676.953	650.477	-26.476	96
-		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.219	339.680	-4.539	99
-		Chi khoa học và công nghệ (2)	2.147	1.859	-288	87
-		Chi quốc phòng	13.937	13.357	-580	96
-		Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.811	7.564	-1.247	86
-		Chi y tế, dân số và gia đình	57.700	52.372	-5.328	91
-		Chi văn hóa thông tin	18.292	17.498	-794	96
-		Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	3.152	3.111	-41	99
-		Chi thể dục thể thao	840	815	-25	97
-		Chi bảo vệ môi trường	78.303	75.484	-2.819	96
-		Chi các hoạt động kinh tế	45.546	41.527	-4.019	91
-		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	59.298	54.049	-5.249	91
-		Chi bảo đảm xã hội	43.812	42.354	-1.458	97
-		Chi thường xuyên khác	896	807	-89	90
-		Chi NS xã			0	
III		Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V		Dự phòng ngân sách	3.782		-3.782	0
VI		Chi bổ sung mục tiêu (ATGT)	2.984	2.909	-75	97
C		CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		215.547	215.547	
D		CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC (UỶ THÁC NHCSXH)	5.000	5.000	0	100

Ghi chú : (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh tăng tương ứng với số bội chi (nếu có); giảm tương ứng với số bội thu và chi trả nợ lãi (nếu có).

(4) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 99 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã, phường		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã, phường	Ngân sách	Ngân sách	Ngân sách
								địa phương	cấp thị xã	xã phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	1.034.604	900.795	133.809	1.269.853	1.080.771	189.083	123	120	141
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	1.029.858	897.811	132.047	991.335	862.314	129.021	96	96	98
I	Chi đầu tư phát triển	217.076	217.076	0	213.049	211.837	1.212	98	98	
1	Chi đầu tư cho các dự án	212.076	212.076		206.837	206.837		98	98	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0								
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			15.090	15.090				
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0							
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0								
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0								
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0								
3	Chi đầu tư phát triển khác (ủy thác NHCSXH)	5.000	5.000		5.000	5.000		100	100	
4	Chi vốn thương NTM				1.212		1.212			
II	Chi thường xuyên	806.664	676.953	129.711	778.286	650.477	127.809	96	96	99
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	348.435	344.219	4.216	343.745	339.680	4.065	99	99	96
2	Chi khoa học và công nghệ	2.147	2.147		1.859	1.859		87	87	
	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0								
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0								
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0								
V	Dự phòng ngân sách	6.118	3.782	2.336				0	0	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.746	2.984	1.762	4.604	2.909	1.695	97	97	96
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0								
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	0								
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.746	2.984	1.762	4.604	2.909	1.695	97	97	96
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	4.746	2.984	1.762	4.604	2.909	1.695	97	97	96
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			273.914	215.547	58.367			
D	CHI TẠM ỨNG	0			0	0				

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 99 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)



Đơn vị: Triệu đồng

S	T	T	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán										So sánh (%)		
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
								Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
																				6
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3
			TỔNG SỐ	133.809	0	133.809	189.083	1.212	0	0	129.504	4.065	0	0	0	0	58.367	141		97
1			UBND phường Mỹ Phước	17.193		17.193	20.417				16.633	799					3.784	119		97
2			UBND phường Thới Hòa	17.938		17.938	25.921				17.445	416					8.476	145		97
3			UBND phường Tân Định	15.709		15.709	21.768				13.977	380					7.791	139		89
4			UBND phường Hòa Lợi	16.157		16.157	22.341				15.906	378					6.435	138		98
5			UBND phường Chánh Phú Hòa	19.120		19.120	26.347				18.112	409					8.235	138		95
6			UBND xã An Điền	15.990		15.990	21.061				15.488	530					5.573	132		97
7			UBND xã An Tây	15.822		15.822	27.522	913			15.768	579					10.841	174		100
8			UBND xã Phú An	15.880		15.880	23.707	299			16.175	574					7.233	149		102

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chi tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 99 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 1 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Bến Cát)



Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung cân đối ngân sách					Tổng số					Bổ sung cân đối ngân sách					Tổng số					Bổ sung có mục tiêu				
		Gồm		Vốn ngoài nước	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm		Vốn ngoài nước	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm		Vốn ngoài nước	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm		Vốn ngoài nước	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ CTMT, nhiệm vụ
A	B	1	2							3=4+5	4							5	6							7	8				
	TỔNG SỐ	111.478	109.716	1.762	0	1.762	0	0	0	111.411	109.716	1.695	0	1.695	0	0	0	100	100	96	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8						
1	UBND phường Mỹ Phước	13.128	12.850	278		278				13.128	12.850	278		278				100	100	100											
2	UBND phường Thới Hòa	12.547	12.239	308		308				12.547	12.239	308		308				100	100	100											
3	UBND phường Tân Định	13.557	13.339	218		218				13.557	13.339	218		218				100	100	100											
4	UBND phường Hòa Lợi	13.461	13.174	287		287				13.461	13.174	287		287				100	100	100											
5	UBND phường Chánh Phú H	16.676	16.585	91		91				16.676	16.585	91		91				100	100	100											
6	UBND xã An Điền	14.118	13.911	207		207				14.118	13.911	207		207				100	100	100											
7	UBND xã An Tây	13.321	13.144	177		177				13.284	13.144	140		140				100	100	79											
8	UBND xã Phú An	14.670	14.474	196		196				14.640	14.474	166		166				100	100	85											

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; hồ sơ từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.